

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MH3)

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Ngày
29/12/2023

36,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

8.0%

13.0%

23.1%

DT thuần
2023

154

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 71.7 | 87.7%

LN thuần
2023

55.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.70 | -4.7%

LN sau thuế
2023

45.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.70 | -7.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

36.4%

YoY: +/- ▼ 34.5%

ROE
2023

11.8%

YoY: +/- ▼ 12.0%

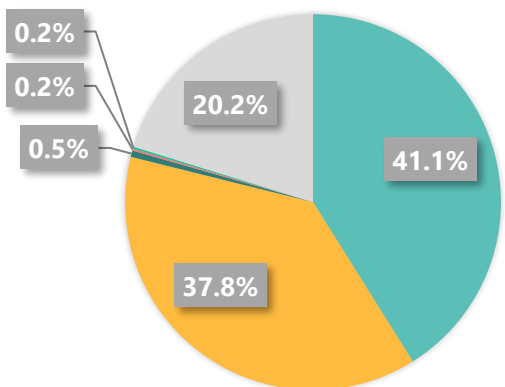
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,185 - 39,418
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	864
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,770
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	1,889
P/E	19.1

Cấu trúc sở hữu

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

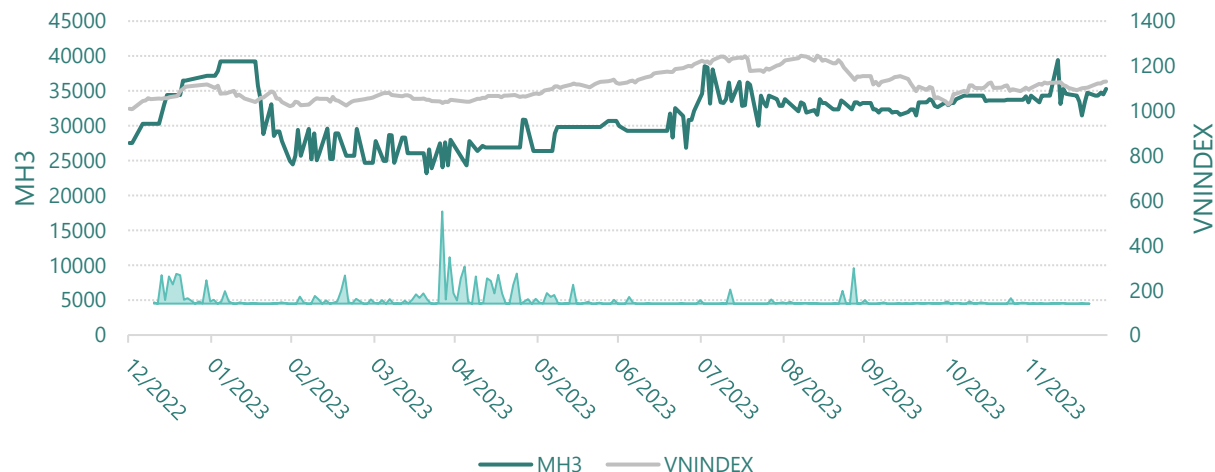
100.0%

Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
- CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên
- Phan Đình Phúc
- Vũ Thị Luyến
- Trần Thị Kim Thanh
- Khác

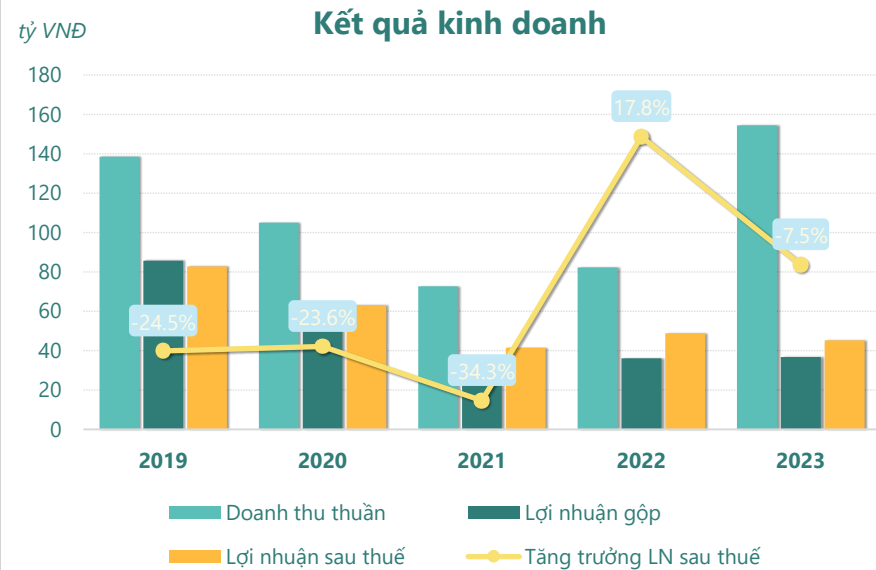
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **MH3** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 87.7%** đạt **154.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **45.19** tỷ đồng **giảm 7.49%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

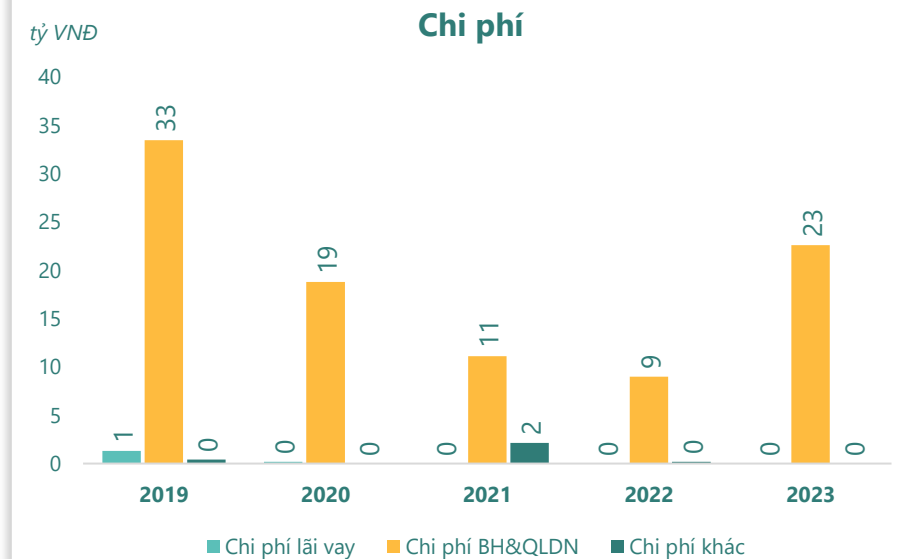
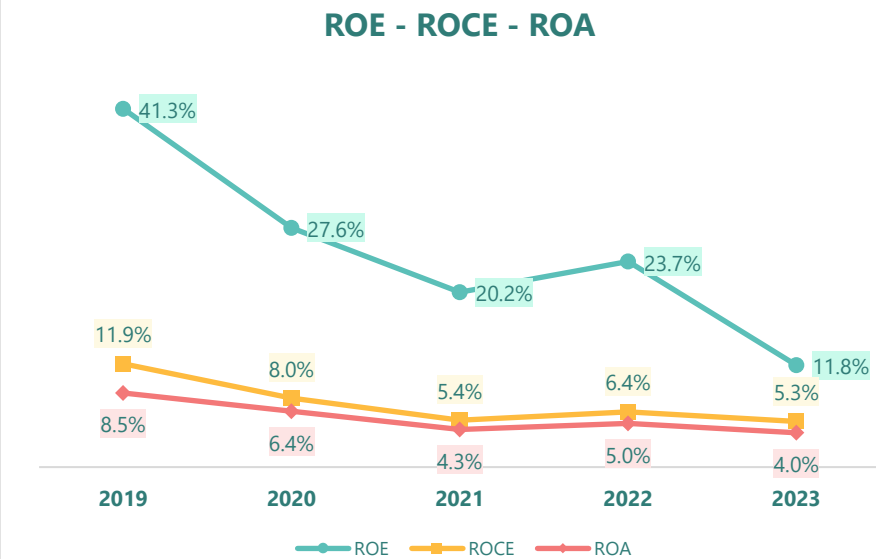
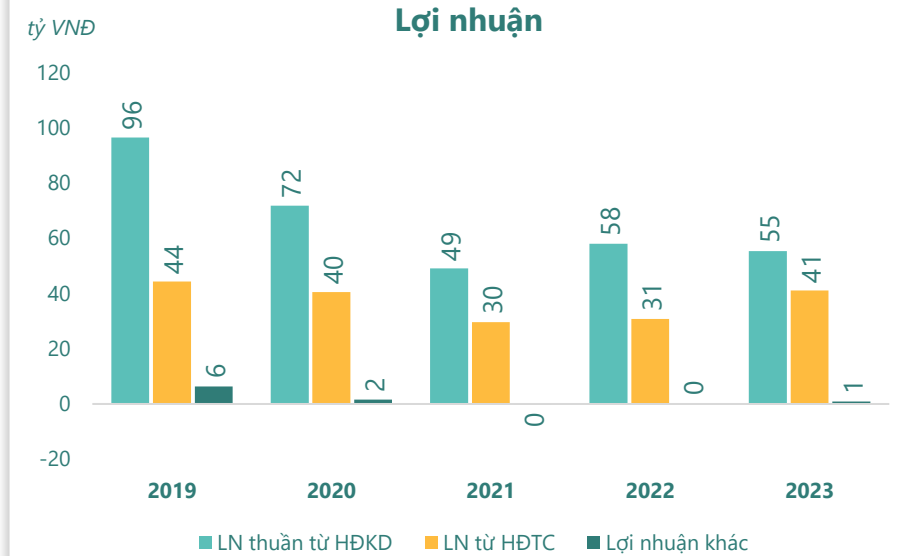
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **MH3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **55.30** tỷ đồng, **giảm đi 2.71** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (66.12 tỷ đồng) là 10.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

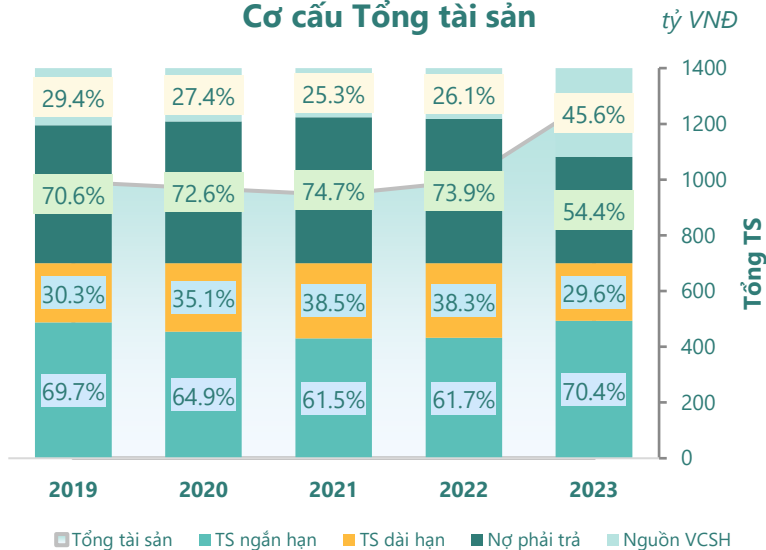
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **22.59** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MH3 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

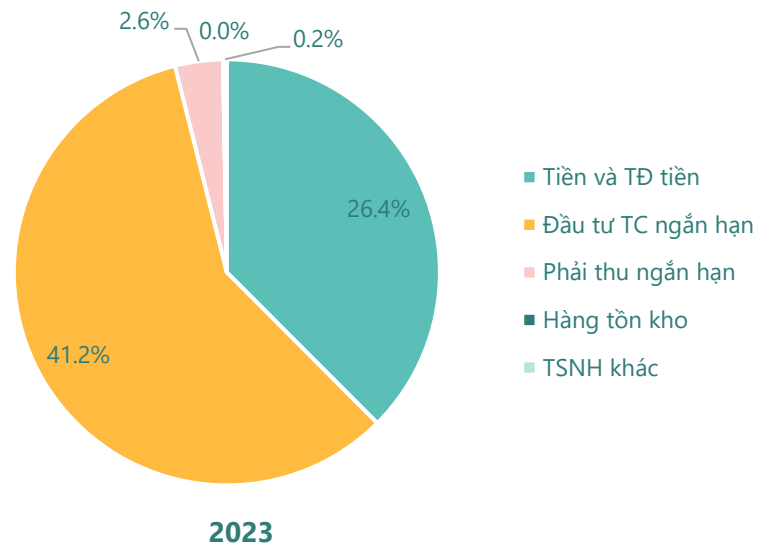
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MH3** năm 2023 tăng trưởng **30.1%** so với năm trước, đạt **1,291** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

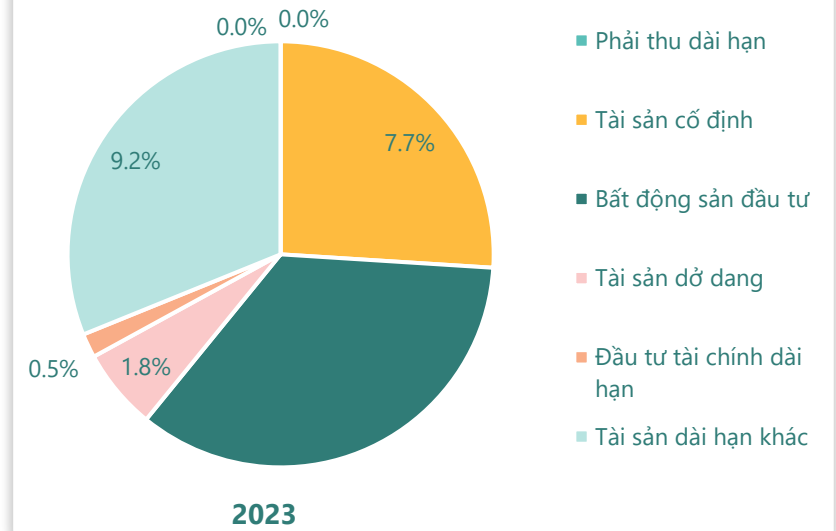
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MH3 đạt **909.0** tỷ đồng, tăng trưởng **48.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 26.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

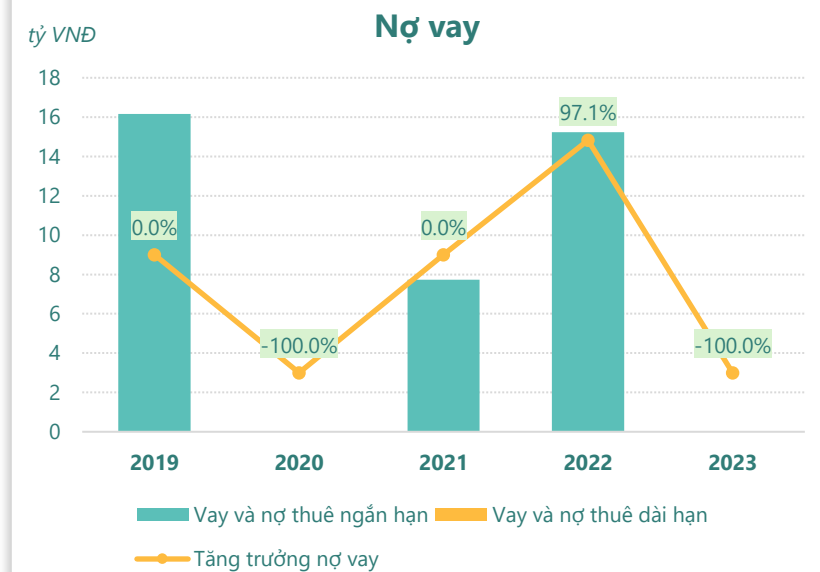
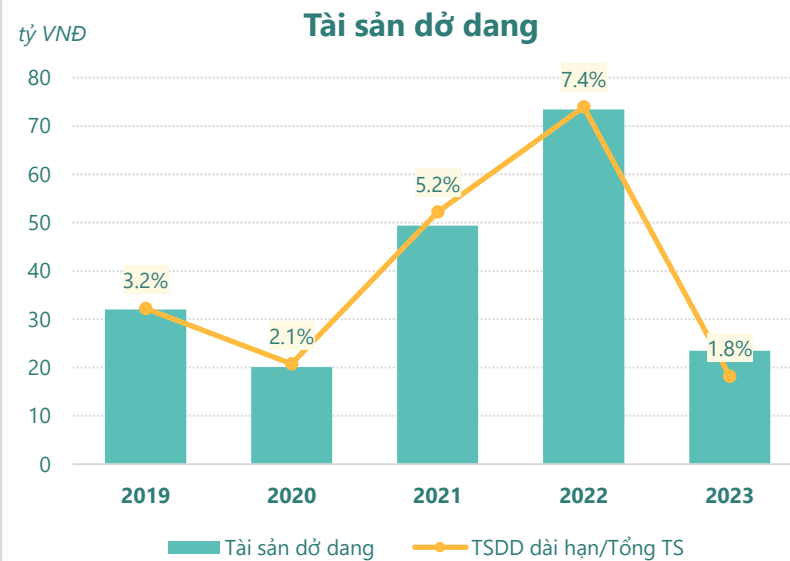
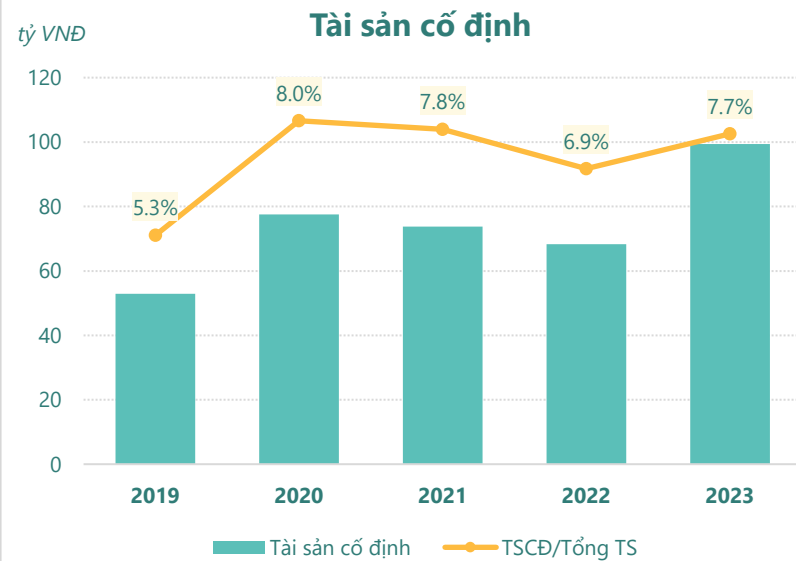
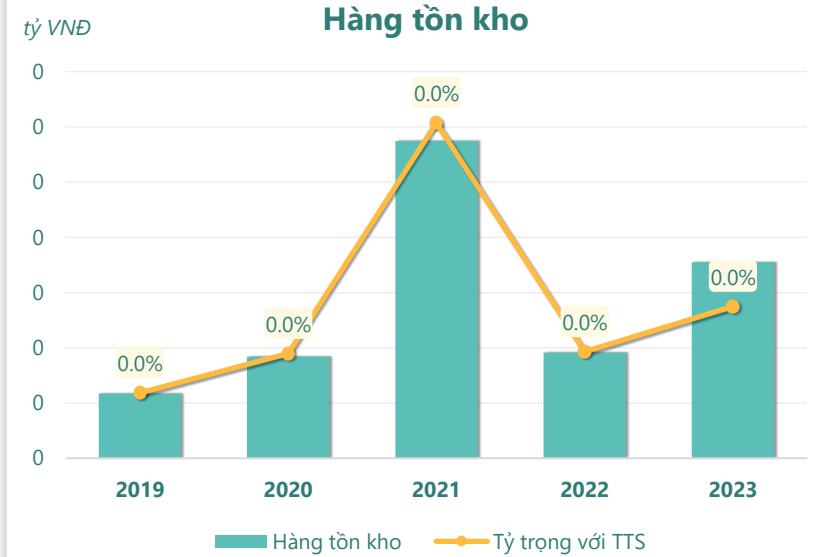
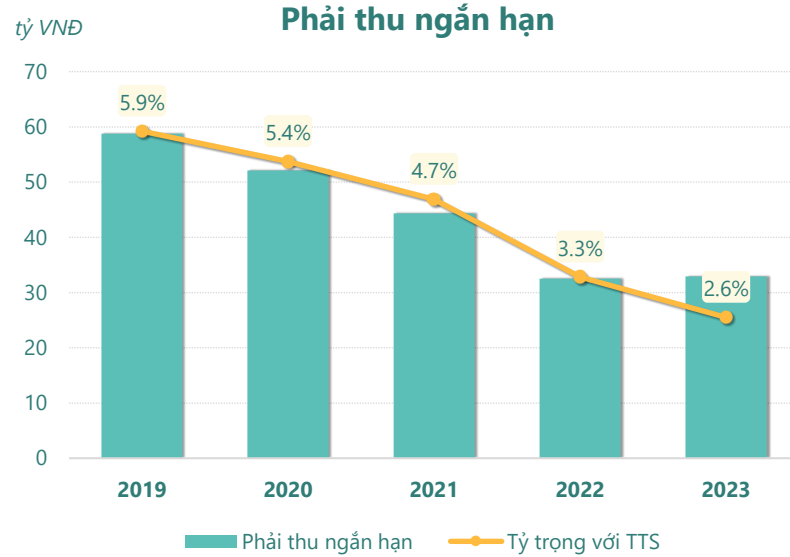
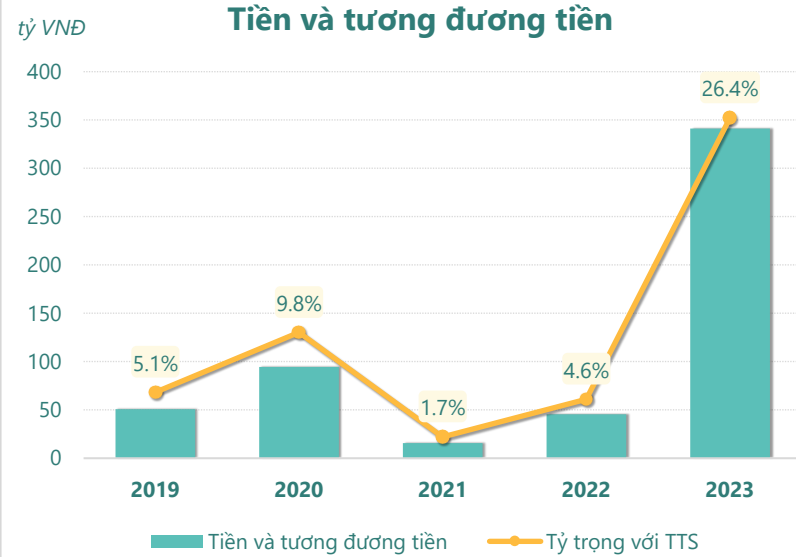
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.57%** so với năm trước và đạt **382.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **10.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

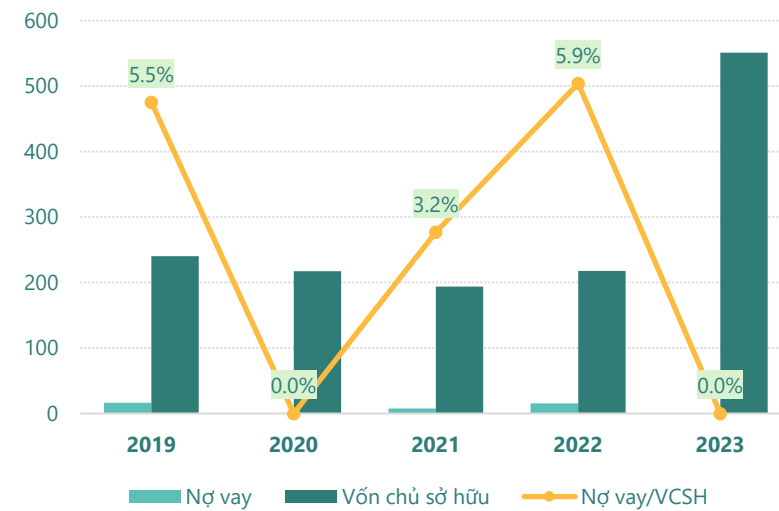
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



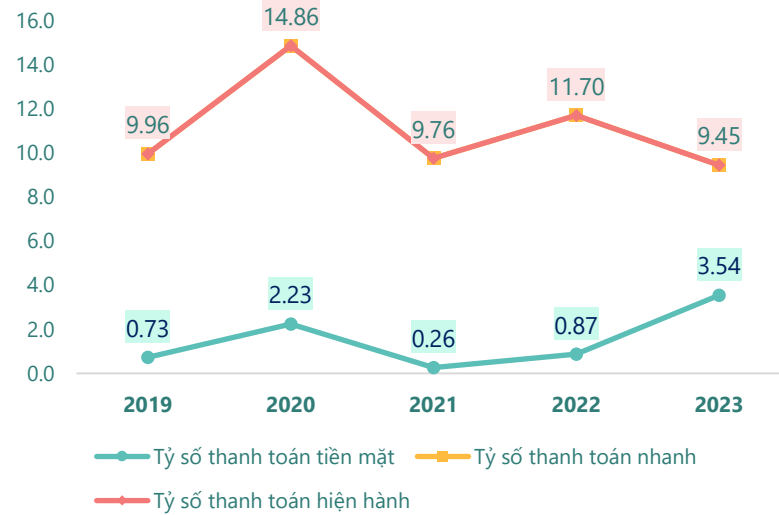
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

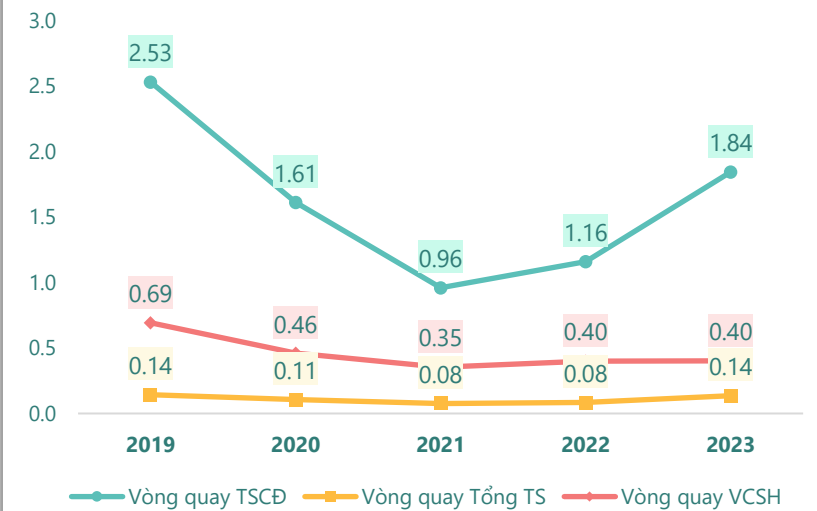
tỷ VNĐ



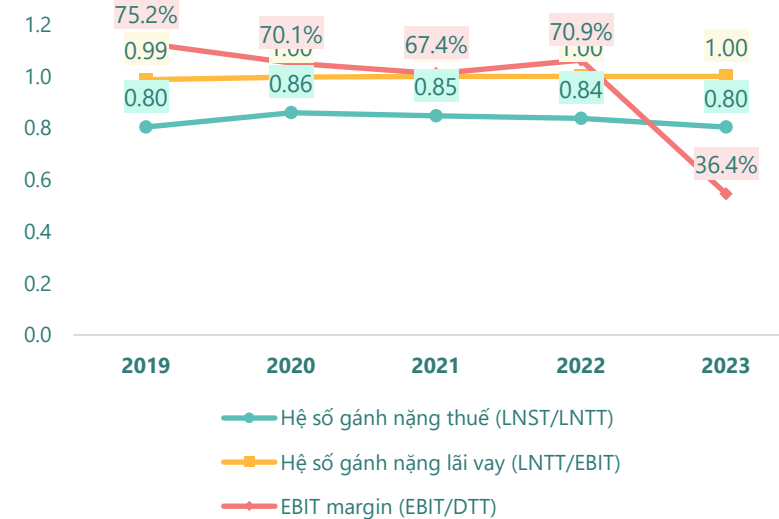
Chỉ số thanh khoản



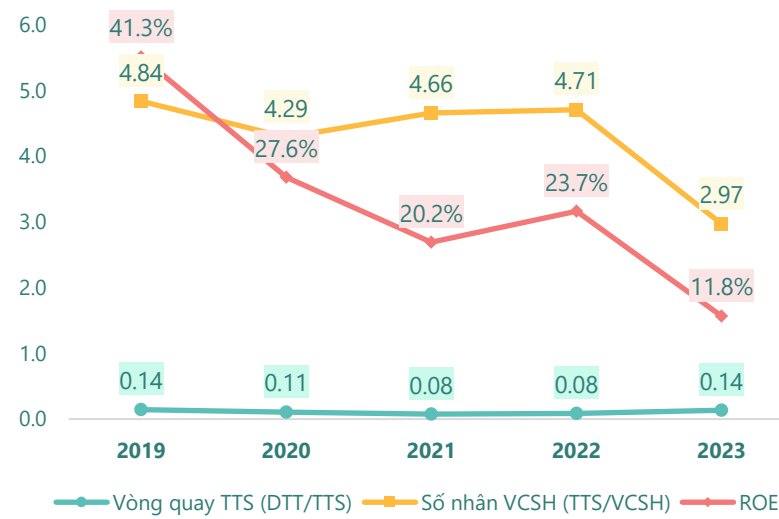
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

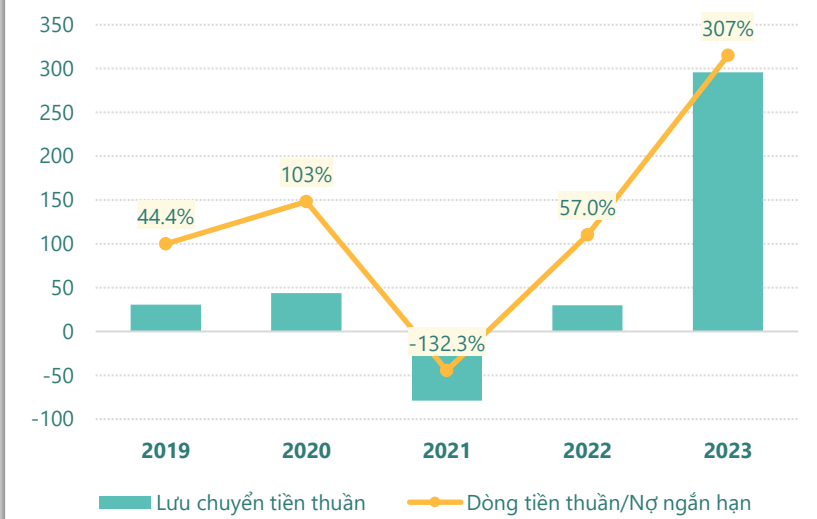


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	105	72.6	82.3	154
Giá vốn hàng bán	55.0	42.1	46.1	118
Lợi nhuận gộp	50.1	30.5	36.2	36.8
Doanh thu HĐTC	40.7	29.6	30.8	41.1
Chi phí TC	0.20	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0.20	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.23	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	18.6	11.0	8.89	22.5
LN thuần từ HĐKD	71.8	49.0	58.0	55.3
Lợi nhuận khác	1.63	-0.06	0.32	0.92
LN trước thuế	73.4	49.0	58.3	56.2
Lợi nhuận sau thuế	63.1	41.5	48.9	45.2
LNST của CĐ cty mẹ	63.1	41.5	48.9	45.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	-69.1	66.8	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	137	27.1	-20.8	9.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-36.8	-16.2	274
Tiền đầu kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	43.7	-78.9	29.9	296
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	94.5	15.6	45.5	341

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	969	946	993	1,291
Tài sản ngắn hạn	629	582	613	909
Tiền và tương đương tiền	94.5	15.6	45.5	341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	482	519	533	532
Phải thu ngắn hạn	52.1	44.3	32.5	32.9
Hàng tồn kho	0.09	0.29	0.10	0.18
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	2.35	1.28	2.48
Tài sản dài hạn	340	364	380	382
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	77.5	73.7	68.3	99.4
Bất động sản đầu tư	109	109	105	133
Tài sản dở dang	20.1	49.4	73.4	23.5
Đầu tư tài chính dài hạn	17.4	15.4	13.5	7.00
Tài sản dài hạn khác	116	116	119	119
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	704	707	734	702
Nợ ngắn hạn	42.3	59.6	52.4	96.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.73	15.2	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.19	15.3	7.17	3.94
Nợ dài hạn	662	647	681	606
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	239	259	589
Vốn chủ sở hữu	217	194	218	551
Vốn điều lệ	120	120	120	240
Kinh phí và quỹ khác	48.2	45.2	41.0	38.0